

Số: /QĐ-ĐHTL

Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

### **Ban hành Thông tin tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy năm 2026 của Trường Đại học Thăng Long**

#### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG**

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;*

*Căn cứ Quyết định số 1687/KH-TV ngày 15/12/1988 của Bộ Đại học, Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo) về việc cho phép thành lập Trung tâm Đại học Dân lập Thăng Long; Quyết định số 411/TTg ngày 09/8/1994 của Thủ tướng Chính phủ cho phép Trung tâm Đại học Dân lập Thăng Long trở thành Trường Đại học Dân lập Thăng Long và Quyết định số 1888/QĐ-TTg ngày 31/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ cho phép Trường Đại học Dân lập Thăng Long chuyển sang loại hình trường đại học tư thục và mang tên Trường Đại học Thăng Long;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;*

*Căn cứ Quyết định số 20022807/QĐHĐQT-ĐHTL ngày 28/02/2020 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Trường Đại học Thăng Long về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thăng Long;*

*Theo đề nghị của Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy năm 2026.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 của Trường Đại học Thăng Long.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 26021101/QĐ-ĐHTL ngày 11/02/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thăng Long ban

hành Thông tin tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy năm 2026 của Trường Đại học Thăng Long.

**Điều 3.** Các thành viên Hội đồng tuyển sinh, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Hội đồng Trường (để báo cáo);
- Hội đồng tuyển sinh (để thực hiện);
- Lưu: VPT, PĐT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**TS. Trương Nhật Hoa**

## THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

(Hình thức đào tạo: Đại học chính quy)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHTL ngày tháng 4 năm 2026  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thăng Long)

### I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Thăng Long

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DTL

3. Địa chỉ trụ sở chính: Đường Nghiêm Xuân Yêm, Phường Định Công, TP. Hà Nội

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://thanglong.edu.vn>

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh:  
<https://thanglong.edu.vn>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 1900 23 24 22 (nhánh 1)

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành, ...): <https://thanglong.edu.vn>

### II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

#### 1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển:

Đối tượng, điều kiện dự tuyển theo Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường, cụ thể như sau:

a) Người dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức, bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hoá cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) Người dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (ngưỡng đầu vào) theo quy định;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển, nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời hạn các giấy tờ hợp lệ và lệ phí (nếu có) theo quy định;
- Đối với người dự tuyển là người khuyết tật ảnh hưởng khả năng học tập, Trường thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp với năng lực và sức khỏe của thí sinh.

## **2. Mô tả phương thức tuyển sinh**

Năm 2026, Trường Đại học Thăng Long tuyển sinh theo các phương thức sau:

### **2.1. Phương thức 1: Xét tuyển dựa theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026**

Xét tuyển thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 đạt ngưỡng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Thăng Long quy định.

***Lưu ý:** Đối với các tổ hợp xét tuyển có môn tính hệ số 2, điểm xét tuyển được quy đổi về thang 30 theo công thức sau đây:*

$$\text{Điểm xét tuyển} = (M1 \times 2 + M2 + M3) \times 3/4 + \text{Điểm cộng (nếu có)} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

*Trong đó: M1, M2, M3 là kết quả thi tốt nghiệp THPT của 03 môn học thuộc tổ hợp của ngành đăng ký xét tuyển với M1 là môn tính hệ số 2.*

### **2.2. Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 với chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế**

Thí sinh có tối thiểu một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế sau đây có thể dùng để quy đổi sang điểm của môn Ngoại ngữ tương ứng trong tổ hợp xét tuyển:

- Chứng chỉ IELTS đạt từ 5.0 trở lên;
- Chứng chỉ TOEFL iBT đạt từ 45 trở lên;
- Chứng chỉ HSK đạt từ cấp độ 3 trở lên và HSKK tương ứng;
- Chứng chỉ JLPT đạt từ cấp độ N4 trở lên;
- Chứng chỉ TOPIK II đạt từ cấp độ 3 trở lên.

***Lưu ý:***

- Chứng chỉ còn hạn sử dụng tính theo quy định đến thời điểm xét tuyển;
- Không xét tuyển với các chứng chỉ có hình thức thi “Home Edition”.

Bảng quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế sang thang điểm 10 để xét tuyển:

| Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế | Điểm ngoại ngữ quy đổi sang thang điểm 10 |                              |                                 |                                 |                               |
|-----------------------------|-------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
|                             | 8.0                                       | 8.5                          | 9.0                             | 9.5                             | 10.0                          |
| <b>Tiếng Anh</b>            |                                           |                              |                                 |                                 |                               |
| <b>IELTS</b>                | 5.0                                       | 5.5                          | 6.0                             | 6.5                             | $\geq 7.0$                    |
| <b>TOEFL iBT</b>            | 45 - 54                                   | 55 - 64                      | 65 - 74                         | 75 - 84                         | $\geq 85$                     |
| <b>Tiếng Trung</b>          |                                           |                              |                                 |                                 |                               |
| <b>HSK + HSKK</b>           | HSK 3<br>(180 - 240)                      | HSK 3<br>(241 - 300)         | HSK 4<br>(180 - 240)            | HSK 4<br>(241 - 300)            | HSK 5, 6<br>(180 - 300)       |
|                             | HSKK<br>Sơ cấp<br>(60 - 100)              | HSKK<br>Sơ cấp<br>(60 - 100) | HSKK<br>Trung cấp<br>(60 - 100) | HSKK<br>Trung cấp<br>(60 - 100) | HSKK<br>Cao cấp<br>(60 - 100) |
| <b>Tiếng Nhật</b>           |                                           |                              |                                 |                                 |                               |
| <b>JLPT</b>                 | N4<br>(90 - 120)                          | N4<br>(121 - 140)            | N4<br>(141 - 180)               | N3<br>(95 - 140)                | N3 (141 - 180); N2; N1        |
| <b>Tiếng Hàn</b>            |                                           |                              |                                 |                                 |                               |
| <b>TOPIK II</b>             | TOPIK 3<br>(120 - 134)                    | TOPIK 3<br>(135 - 149)       | TOPIK 4<br>(150 - 169)          | TOPIK 4<br>(170 - 189)          | TOPIK 5, 6<br>(190 - 300)     |

**2.3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa theo kết quả thi đánh giá năng lực (HSA) do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức hoặc kết quả thi đánh giá tư duy (TSA) do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức hoặc kết quả thi đánh giá năng lực (SPT) do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức**

Xét tuyển thí sinh có kết quả thi đánh giá năng lực và đánh giá tư duy năm 2025, 2026 và đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Thăng Long (*riêng đối với kết quả thi SPT, Nhà trường chỉ xét tuyển đối với kết quả thi năm 2026*).

Điểm xét tuyển được tính theo công thức sau đây:

**Điểm xét tuyển** = Kết quả thi + Điểm cộng (*nếu có*) + Điểm ưu tiên (*nếu có*).

*Điểm cộng và điểm ưu tiên được quy đổi tương đương với thang điểm của kết quả thi.*

**2.4. Phương thức 4: Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với kết quả học tập cấp THPT** (*chỉ áp dụng đối với các ngành Điều dưỡng, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn*)

Xét tuyển thí sinh có kết quả học tập trung bình 03 năm học THPT theo tổ hợp xét tuyển và đáp ứng tất cả các điều kiện sau đây:

(1) Kết quả học tập trung bình các lớp 10, lớp 11, lớp 12 của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu từ 19.5/30 điểm trở lên, không có đầu điểm nào dưới 5.0; hạnh kiểm lớp 12 đạt loại khá trở lên;

(2) Điều kiện đối với từng ngành:

- Đối với ngành **Điều dưỡng**: Thí sinh có kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 16.50 điểm trở lên;

- Đối với các ngành **Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn**: Thí sinh có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 15.00 điểm trở lên.

Điểm xét tuyển được tính theo công thức sau đây:

**Điểm xét tuyển** =  $M1 + M2 + M3 + \text{Điểm cộng (nếu có)} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$ .

Trong đó:  $M1, M2, M3$  là điểm trung bình 03 năm học THPT của 03 môn học theo tổ hợp xét tuyển.

**2.5. Phương thức 5: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu** (chỉ áp dụng đối với ngành Thanh nhạc và Thiết kế đồ họa)

Xét tuyển thí sinh có kết quả học tập trung bình 03 năm học THPT kết hợp với kết quả thi năng khiếu theo tổ hợp xét tuyển và đáp ứng tất cả các điều kiện sau đây:

(1) Kết quả học tập trung bình 03 năm học THPT:

- Đối với ngành **Thanh nhạc**: Môn Ngữ văn  $\geq 5.0$ .

- Đối với ngành **Thiết kế đồ họa**: Môn Ngữ văn  $\geq 5.0$  (với tổ hợp H00); môn Ngữ văn và môn Toán  $\geq 5.0$  (với tổ hợp H01).

(2) Thi năng khiếu:

- Đối với ngành **Thanh nhạc**: Thí sinh bắt buộc phải thi 02 môn năng khiếu âm nhạc do Trường Đại học Thăng Long tổ chức và đáp ứng điều kiện điểm thi Âm nhạc 1  $\geq 8.0$ , điểm thi Âm nhạc 2  $\geq 5.0$  trong kì thi năng khiếu âm nhạc.

- Đối với ngành **Thiết kế đồ họa**: Thí sinh bắt buộc thi 02 môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật do Trường Đại học Thăng Long tổ chức hoặc các trường đại học có tổ chức kỳ thi năng khiếu mỹ thuật bao gồm: Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp, Trường Đại học

Mỹ thuật Việt Nam, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội và đáp ứng điều kiện điểm thi năng khiếu Vẽ mỹ thuật  $\geq 5.0$ .

(3) Hạnh kiểm lớp 12 đạt loại khá trở lên.

Điểm xét tuyển được tính theo công thức sau đây:

- Đối với tổ hợp N00, H00: **Điểm xét tuyển** = Ngữ văn (*trung bình 03 năm học THPT*) + Năng khiếu 1 + Năng khiếu 2 + Điểm ưu tiên (*nếu có*);

- Đối với tổ hợp H01: **Điểm xét tuyển** = (Toán (*trung bình 03 năm học THPT*) x 1 + Ngữ văn (*trung bình 03 năm học THPT*) x 2 + Năng khiếu vẽ x 3) x 1/2 + Điểm ưu tiên (*nếu có*).

## **2.6. Phương thức 6: Xét tuyển thẳng (theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo quy định của Trường Đại học Thăng Long)**

Đối tượng tuyển thẳng bao gồm:

a) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

b) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

Đối với các thí sinh thuộc đối tượng quy định tại mục a nêu trên: Xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành học của Trường Đại học Thăng Long, trừ ngành Thanh nhạc và Thiết kế đồ họa; đối với các thí sinh thuộc đối tượng quy định tại mục b nêu trên: Xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp (Thanh nhạc hoặc Thiết kế đồ họa) với môn đoạt giải.

## **3. Quy tắc quy đổi tương đương (độ lệch điểm) ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh**

**3.1. Quy đổi ngưỡng đầu vào:** Trường sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**3.2. Quy đổi điểm trúng tuyển:** Trường sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thời gian công bố muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng đầu vào.

## **4. Số lượng tuyển sinh**

Năm 2026, Trường Đại học Thăng Long tuyển sinh 25 chương trình đào tạo với số lượng tuyển sinh là 3000.

Số lượng tuyển sinh và phương thức, tổ hợp xét tuyển đối với từng ngành như sau:

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành xét tuyển | Mã ngành | Tên ngành           | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh                                                                                                                                      | Ghi chú                                                                             |
|----|--------------|-----------------------------------|----------|---------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | 7210205      | Thanh nhạc                        | 7210205  | Thanh nhạc          | 40                  | Phương thức 5: N00.<br>Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.                                                                                                      |                                                                                     |
| 2  | 7210403      | Thiết kế đồ hoạ                   | 7210403  | Thiết kế đồ hoạ     | 60                  | Phương thức 5: H00, H01.<br>Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.                                                                                                 | Với tổ hợp <b>H01</b> , môn <b>Vẽ</b> tính hệ số 3, môn <b>Ngữ văn</b> tính hệ số 2 |
| 3  | 7220201      | Ngôn ngữ Anh                      | 7220201  | Ngôn ngữ Anh        | 140                 | Phương thức 1: D01, D14, D15.<br>Phương thức 2: D01, D14, D15.<br>Phương thức 3: HSA, SPT.<br>Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.                               |                                                                                     |
| 4  | 7220204      | Ngôn ngữ Trung Quốc               | 7220204  | Ngôn ngữ Trung Quốc | 180                 | Phương thức 1: D01, D04, D14, D15, D45, D65.<br>Phương thức 2: D01, D04, D14, D15, D45, D65.<br>Phương thức 3: HSA, SPT.<br>Phương thức 6: Xét tuyển thẳng. |                                                                                     |
| 5  | 7220209      | Ngôn ngữ Nhật                     | 7220209  | Ngôn ngữ Nhật       | 100                 | Phương thức 1: D01, D06, D14, D15, D43, D63.<br>Phương thức 2: D01, D06, D14, D15, D43, D63.<br>Phương thức 3: HSA, SPT.<br>Phương thức 6: Xét tuyển thẳng. |                                                                                     |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành xét tuyển | Mã ngành | Tên ngành                   | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh                                                                                                                                      | Ghi chú |
|----|--------------|-----------------------------------|----------|-----------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 6  | 7220210      | Ngôn ngữ Hàn Quốc                 | 7220210  | Ngôn ngữ Hàn Quốc           | 180                 | Phương thức 1: D01, DD2, D14, D15, DH1, DH5.<br>Phương thức 2: D01, DD2, D14, D15, DH1, DH5.<br>Phương thức 3: HSA, SPT.<br>Phương thức 6: Xét tuyển thẳng. |         |
| 7  | 7310106      | Kinh tế quốc tế                   | 7310106  | Kinh tế quốc tế             | 110                 | Phương thức 1: A00, A01, D01, D07, X01, X25.<br>Phương thức 2: A01, D01, D07, X25.<br>Phương thức 3: HSA, TSA, SPT.<br>Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.      |         |
| 8  | 7310630      | Việt Nam học                      | 7310630  | Việt Nam học                | 80                  | Phương thức 1: C00, C03, C04, D01, D14, D15.<br>Phương thức 2: D01, D14, D15.<br>Phương thức 3: HSA, SPT.<br>Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.                |         |
| 9  | 7320104      | Truyền thông đa phương tiện       | 7320104  | Truyền thông đa phương tiện | 180                 | Phương thức 1: C00, C03, C04, D01, D14, D15.<br>Phương thức 2: D01, D14, D15.<br>Phương thức 3: HSA, SPT.<br>Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.                |         |
| 10 | 7340101      | Quản trị kinh doanh               | 7340101  | Quản trị kinh doanh         | 180                 | Phương thức 1: A00, A01, D01, D07, X01, X25.<br>Phương thức 2: A01, D01, D07, X25.                                                                          |         |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành xét tuyển | Mã ngành | Tên ngành             | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh                                                                                                                                 | Ghi chú |
|----|--------------|-----------------------------------|----------|-----------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|    |              |                                   |          |                       |                     | Phương thức 3: HSA, TSA, SPT.<br>Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.                                                                                       |         |
| 11 | 7340115      | Marketing                         | 7340115  | Marketing             | 140                 | Phương thức 1: A00, A01, D01, D07, X01, X25.<br>Phương thức 2: A01, D01, D07, X25.<br>Phương thức 3: HSA, TSA, SPT.<br>Phương thức 6: Xét tuyển thẳng. |         |
| 12 | 7340122      | Thương mại điện tử                | 7340122  | Thương mại điện tử    | 70                  | Phương thức 1: A00, A01, D01, D07, X01, X25.<br>Phương thức 2: A01, D01, D07, X25.<br>Phương thức 3: HSA, TSA, SPT.<br>Phương thức 6: Xét tuyển thẳng. |         |
| 13 | 7340201      | Tài chính - Ngân hàng             | 7340201  | Tài chính - Ngân hàng | 150                 | Phương thức 1: A00, A01, D01, D07, X01, X25.<br>Phương thức 2: A01, D01, D07, X25.<br>Phương thức 3: HSA, TSA, SPT.<br>Phương thức 6: Xét tuyển thẳng. |         |
| 14 | 7340301      | Kế toán                           | 7340301  | Kế toán               | 160                 | Phương thức 1: A00, A01, D01, D07, X01, X25.<br>Phương thức 2: A01, D01, D07, X25.<br>Phương thức 3: HSA, TSA, SPT.<br>Phương thức 6: Xét tuyển thẳng. |         |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành xét tuyển                        | Mã ngành | Tên ngành           | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh                                                                                                                                           | Ghi chú                                 |
|----|--------------|----------------------------------------------------------|----------|---------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 15 | 7340101A     | Quản trị kinh doanh định hướng chuẩn nghề nghiệp quốc tế | 7340101  | Quản trị kinh doanh | 35                  | Phương thức 1: A01, D01, D07, D09, D10, X25.<br>Phương thức 2: A01, D01, D07, D09, D10, X25.<br>Phương thức 3: HSA, TSA, SPT.<br>Phương thức 6: Xét tuyển thẳng. |                                         |
| 16 | 7340301A     | Kế toán định hướng chứng chỉ quốc tế ACCA                | 7340301  | Kế toán             | 35                  | Phương thức 1: A01, D01, D07, D09, D10, X25.<br>Phương thức 2: A01, D01, D07, D09, D10, X25.<br>Phương thức 3: HSA, TSA, SPT.<br>Phương thức 6: Xét tuyển thẳng. |                                         |
| 17 | 7380107      | Luật kinh tế                                             | 7380107  | Luật kinh tế        | 140                 | Phương thức 1: C00, C03, C04, D01, X01, X78.<br>Phương thức 2: D01, X78.<br>Phương thức 3: HSA, SPT.<br>Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.                          |                                         |
| 18 | 7480101      | Khoa học máy tính                                        | 7480101  | Khoa học máy tính   | 70                  | Phương thức 1: A00, A01, D01, D07, X06, X26.<br>Phương thức 2: A01, D01, D07, X26.<br>Phương thức 3: HSA, TSA, SPT.<br>Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.           | Môn <b>Toán</b> tính hệ số 2 (PT1, PT2) |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành xét tuyển   | Mã ngành | Tên ngành                           | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh                                                                                                                                 | Ghi chú                                       |
|----|--------------|-------------------------------------|----------|-------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 19 | 7480104      | Hệ thống thông tin                  | 7480104  | Hệ thống thông tin                  | 35                  | Phương thức 1: A00, A01, D01, D07, X06, X26.<br>Phương thức 2: A01, D01, D07, X26.<br>Phương thức 3: HSA, TSA, SPT.<br>Phương thức 6: Xét tuyển thẳng. | Môn <b>Toán</b><br>tính hệ số 2<br>(PT1, PT2) |
| 20 | 7480201      | Công nghệ thông tin                 | 7480201  | Công nghệ thông tin                 | 210                 | Phương thức 1: A00, A01, D01, D07, X06, X26.<br>Phương thức 2: A01, D01, D07, X26.<br>Phương thức 3: HSA, TSA, SPT.<br>Phương thức 6: Xét tuyển thẳng. | Môn <b>Toán</b><br>tính hệ số 2<br>(PT1, PT2) |
| 21 | 7480207      | Trí tuệ nhân tạo                    | 7480207  | Trí tuệ nhân tạo                    | 70                  | Phương thức 1: A00, A01, D01, D07, X06, X26.<br>Phương thức 2: A01, D01, D07, X26.<br>Phương thức 3: HSA, TSA, SPT.<br>Phương thức 6: Xét tuyển thẳng. | Môn <b>Toán</b><br>tính hệ số 2<br>(PT1, PT2) |
| 22 | 7510605      | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 7510605  | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 175                 | Phương thức 1: A00, A01, D01, D07, X01, X25.<br>Phương thức 2: A01, D01, D07, X25.<br>Phương thức 3: HSA, TSA, SPT.<br>Phương thức 6: Xét tuyển thẳng. |                                               |
| 23 | 7720301      | Điều dưỡng                          | 7720301  | Điều dưỡng                          | 160                 | Phương thức 1: A00, A02, B00, B03, B08, D07.<br>Phương thức 2: B08, D07.                                                                               |                                               |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành xét tuyển   | Mã ngành | Tên ngành                           | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh                                                                                                                                                                  | Ghi chú |
|----|--------------|-------------------------------------|----------|-------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|    |              |                                     |          |                                     |                     | Phương thức 3: HSA, TSA, SPT.<br>Phương thức 4: A00, A02, B00, B03, B08, D07.<br>Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.                                                                        |         |
| 24 | 7810103      | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103  | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 150                 | Phương thức 1: C01, C02, C03, C04, D01, X01.<br>Phương thức 2: D01.<br>Phương thức 3: HSA, TSA, SPT.<br>Phương thức 4: C01, C02, C03, C04, D01, X01.<br>Phương thức 6: Xét tuyển thẳng. |         |
| 25 | 7810201      | Quản trị khách sạn                  | 7810201  | Quản trị khách sạn                  | 150                 | Phương thức 1: C01, C02, C03, C04, D01, X01.<br>Phương thức 2: D01.<br>Phương thức 3: HSA, TSA, SPT.<br>Phương thức 4: C01, C02, C03, C04, D01, X01.<br>Phương thức 6: Xét tuyển thẳng. |         |

*\* Tổ hợp xét tuyển đối với kết quả thi SPT được xác định theo phương thức 1 và không nhân hệ số.*

- Danh sách tổ hợp môn:

| TT  | Mã tổ hợp môn | Tên tổ hợp môn                                                  |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------|
| 1.  | A00           | Toán, Vật lý, Hoá học                                           |
| 2.  | A01           | Toán, Vật lý, Tiếng Anh                                         |
| 3.  | A02           | Toán, Vật lý, Sinh học                                          |
| 4.  | B00           | Toán, Hoá học, Sinh học                                         |
| 5.  | B03           | Toán, Ngữ văn, Sinh học                                         |
| 6.  | B08           | Toán, Sinh học, Tiếng Anh                                       |
| 7.  | C00           | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý                                        |
| 8.  | C01           | Toán, Ngữ văn, Vật lý                                           |
| 9.  | C02           | Toán, Ngữ văn, Hoá học                                          |
| 10. | C03           | Toán, Ngữ văn, Lịch sử                                          |
| 11. | C04           | Toán, Ngữ văn, Địa lý                                           |
| 12. | D01           | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh                                        |
| 13. | D04           | Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung                                      |
| 14. | D06           | Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật                                       |
| 15. | D07           | Toán, Hoá học, Tiếng Anh                                        |
| 16. | D09           | Toán, Lịch sử, Tiếng Anh                                        |
| 17. | D10           | Toán, Địa lý, Tiếng Anh                                         |
| 18. | D14           | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh                                     |
| 19. | D15           | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh                                      |
| 20. | D43           | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Nhật                                     |
| 21. | D45           | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Trung                                    |
| 22. | D63           | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Nhật                                    |
| 23. | D65           | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Trung                                   |
| 24. | DD2           | Toán, Ngữ văn, Tiếng Hàn                                        |
| 25. | DH1           | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Hàn                                      |
| 26. | DH5           | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Hàn                                     |
| 27. | H00           | Ngữ văn, Năng khiếu vẽ nghệ thuật 1, Năng khiếu vẽ nghệ thuật 2 |
| 28. | H01           | Toán, Ngữ văn, Vẽ (Hình hoạ)                                    |
| 29. | N00           | Ngữ văn, Năng khiếu âm nhạc 1, Năng khiếu âm nhạc 2             |
| 30. | X01           | Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật                    |
| 31. | X06           | Toán, Vật lý, Tin học                                           |

| TT  | Mã tổ hợp môn | Tên tổ hợp môn                                    |
|-----|---------------|---------------------------------------------------|
| 32. | X25           | Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Tiếng Anh    |
| 33. | X26           | Toán, Tin học, Tiếng Anh                          |
| 34. | X78           | Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Tiếng Anh |

## 5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

### 5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trường Đại học Thăng Long không áp dụng thêm tiêu chí phụ ngoài các quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 5.2. Điểm cộng

Trường có điểm cộng dành cho các thí sinh, cụ thể như sau:

- *Điểm xét thưởng* dành cho các thí sinh có thành tích đặc biệt (đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương hoặc giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển);

- *Điểm khuyến khích* dành cho các thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế.

Tổng điểm cộng không vượt quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển (*theo thang điểm 30*).

| Thành tích/chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế                                                                              | Điểm cộng |                   |         |          |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|---------|----------|-------------------|
|                                                                                                                     | 0.50      | 0.75              | 1.00    | 1.25     | 1.50              |
| <b>Thành tích đặc biệt</b>                                                                                          |           |                   |         |          |                   |
| Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, cử tham gia |           |                   |         |          | Giải khuyến khích |
| Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương                         |           | Giải khuyến khích | Giải ba | Giải nhì | Giải nhất         |

| Thành tích/chứng<br>chỉ ngoại ngữ quốc tế | Điểm cộng                    |                              |                                 |                                 |                               |
|-------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
|                                           | 0.50                         | 0.75                         | 1.00                            | 1.25                            | 1.50                          |
| <b>Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế</b>        |                              |                              |                                 |                                 |                               |
| <b>IELTS</b>                              | 5.0                          | 5.5                          | 6.0                             | 6.5                             | ≥ 7.0                         |
| <b>TOEFL iBT</b>                          | 45 - 54                      | 55 - 64                      | 65 - 74                         | 75 - 84                         | ≥ 85                          |
| <b>HSK + HSKK</b>                         | HSK3<br>(180 - 240)          | HSK3<br>(241 - 300)          | HSK4<br>(180 - 240)             | HSK4<br>(241 - 300)             | HSK5, 6<br>(180 - 300)        |
|                                           | HSKK<br>Sơ cấp<br>(60 - 100) | HSKK<br>Sơ cấp<br>(60 - 100) | HSKK<br>Trung cấp<br>(60 - 100) | HSKK<br>Trung cấp<br>(60 - 100) | HSKK<br>Cao cấp<br>(60 - 100) |
| <b>JLPT</b>                               | N4<br>(90 - 120)             | N4<br>(121 - 140)            | N4<br>(141 - 180)               | N3<br>(95 - 140)                | N3 (141 - 180); N2; N1        |
| <b>TOPIK II</b>                           | TOPIK 3<br>(120 - 134)       | TOPIK 3<br>(135 - 149)       | TOPIK 4<br>(150 - 169)          | TOPIK 4<br>(170 - 189)          | TOPIK 5, 6<br>(190 - 300)     |

**Lưu ý:**

- Điểm xét thưởng áp dụng cho phương thức 1, 2, 3, 4; điểm khuyến khích được áp dụng cho phương thức 3, 4.

- Trường hợp điểm xét tuyển (sau khi tính cả điểm cộng và điểm ưu tiên) vượt quá 30 điểm thì điểm xét tối đa được tính là 30 điểm.

- Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế phải còn hạn sử dụng tính theo quy định đến thời điểm xét tuyển; không chấp nhận các chứng chỉ có hình thức thi “Home Edition”.

**5.3. Nguồn xét tuyển các chương trình đào tạo và ngưỡng đầu vào đối với các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe, pháp luật**

Nguồn xét tuyển vào tất cả các chương trình đào tạo của Trường là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15.00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026. Quy định này không áp dụng đối với thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT và thí sinh quy định tại khoản 1, khoản 2 (điểm a, c, d, đ), khoản 3, khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng (theo Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026).

Đối với các ngành Luật kinh tế, Điều dưỡng, khi sử dụng phương thức xét tuyển không sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc phương thức tuyển sinh kết hợp, thí sinh phải đạt ngưỡng đầu vào như sau:

- Ngành **Luật kinh tế**: Thí sinh có kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18.00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên;

- Ngành **Điều dưỡng**: Thí sinh có kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 16.50 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (trung học nghề) từ 6.50 trở lên.

#### **5.4. Các thông tin khác**

Trường Đại học Thăng Long xét tuyển (đối với từng thí sinh) theo mức độ ưu tiên từ cao xuống thấp trong các nguyện vọng (NV) đã đăng ký (NV1 là NV ưu tiên cao nhất). Thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng theo từng mã ngành/chương trình đào tạo của Trường và chỉ trúng tuyển 01 (một) nguyện vọng có ưu tiên cao hơn và sẽ không được xét các nguyện vọng có mức độ ưu tiên tiếp theo.

Trường xét tuyển theo mã ngành/chương trình đào tạo, lấy điểm từ cao xuống thấp cho đến hết số lượng tuyển sinh, không phân biệt thứ tự nguyện vọng giữa các thí sinh. Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.

Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 và việc làm tròn được thực hiện theo nguyên tắc làm tròn toán học đến hàng phần trăm, sau khi cộng đầy đủ điểm ưu tiên và điểm cộng (nếu có).

Số lượng tuyển sinh đại học chính quy tại mục 4 chưa bao gồm số lượng tuyển sinh liên thông chính quy.

#### **6. Tổ chức tuyển sinh**

Trường Đại học Thăng Long xét tuyển theo kế hoạch tuyển sinh chung năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Đối với kỳ thi năng khiếu xét tuyển vào các ngành Thanh nhạc và Thiết kế đồ họa, thí sinh theo dõi Đề án tổ chức thi trên trang thông tin điện tử của Trường.

#### **7. Chính sách ưu tiên**

Trường Đại học Thăng Long áp dụng chính sách ưu tiên chung theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo khu vực và theo đối tượng, cụ thể:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0.75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0.50 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0.25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 03) là 2.00 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 04 đến 06) là 1.00 điểm.

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22.50 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và theo thang tổng điểm 03 môn tối đa là 30) được làm tròn đến hàng phần trăm và xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7.50] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}.$$

## **8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh (xét tuyển, thi tuyển)**

Mức thu xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo thông báo của Trường Đại học Thăng Long.

Mức thu thi tuyển các môn năng khiếu âm nhạc, vẽ mỹ thuật thí sinh theo dõi Đề án tổ chức thi trên trang thông tin điện tử của Trường.

## **9. Trường Đại học Thăng Long thực hiện các cam kết đối với thí sinh**

Trường Đại học Thăng Long cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh theo pháp luật hiện hành của Nhà nước, theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Thăng Long.

## **10. Các nội dung khác**

### **10.1. Thông tin về học phí**

Học phí đại học chính quy năm học 2026 - 2027 theo từng ngành/chương trình đào tạo khoảng từ 35.1 triệu đồng đến 54 triệu đồng/năm học (dự kiến).

Lộ trình tăng học phí cho từng năm thực hiện theo Nghị định số 238/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính Phủ.

### **10.2. Thông tin về học bổng**

Trường có học bổng khen thưởng đối với sinh viên đạt thành tích cao trong học tập; đạt giải trong các cuộc thi học thuật, nghệ thuật, thể thao, nghiên cứu khoa học; đạt thành tích trong hoạt động Đoàn Thanh niên - Hội sinh viên trường...

Học bổng dành riêng cho các ngành/chương trình đào tạo do các tổ chức bên ngoài trao tặng.

11. Thông tin về tuyển sinh của 02 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Thăng Long:

Năm 2024: <https://thanglong.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-nam-2024-20763.html>

Năm 2025: <https://thanglong.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh-2025-21378.html>

Điểm trúng tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 và năm 2025

| TT | Mã xét tuyển | Tên ngành xét tuyển                                                 | Năm 2025 |             |                               | Năm 2024 |             |                  |
|----|--------------|---------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------------------|----------|-------------|------------------|
|    |              |                                                                     | Số lượng | Số nhập học | Điểm trúng tuyển <sup>1</sup> | Số lượng | Số nhập học | Điểm trúng tuyển |
| 1  | 7210205      | Thanh nhạc<br>(Tổ hợp xét tuyển: N00)                               | 40       | 43          | 18.00                         | 40       | 42          | -                |
| 2  | 7210403      | Thiết kế đồ họa<br>(Tổ hợp xét tuyển: H00, H01, H04, H06, H07, V00) | 60       | 57          | 20.00                         | 60       | 50          | -                |
| 3  | 7220201      | Ngôn ngữ Anh<br>(Tổ hợp xét tuyển: D01, D14, D15)                   | 240      | 282         | 19.70                         | 180      | 179         | 24.58            |
| 4  | 7220204      | Ngôn ngữ Trung Quốc<br>(Tổ hợp xét tuyển: D01, D04, D14, D15)       | 140      | 152         | 21.20                         | 120      | 121         | 25.40            |
| 5  | 7220209      | Ngôn ngữ Nhật<br>(Tổ hợp xét tuyển: D01, D06, D14, D15)             | 140      | 99          | 16.00                         | 140      | 144         | 23.02            |
| 6  | 7220210      | Ngôn ngữ Hàn Quốc<br>(Tổ hợp xét tuyển: D01, DD2, D14, D15)         | 160      | 158         | 19.30                         | 160      | 154         | 24.75            |
| 7  | 7310106      | Kinh tế quốc tế<br>(Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07, X01, X25) | 120      | 126         | 20.60                         | 100      | 91          | 23.80            |

<sup>1</sup> Điểm trúng tuyển được tính theo tổ hợp gốc, phương thức điểm thi THPT, các tổ hợp và phương thức xét tuyển khác được quy đổi tương đương (theo Thông báo số 25072301/TB-DHKL ngày 23/7/2025).

| TT | Mã xét tuyển | Tên ngành xét tuyển                                                                                | Năm 2025 |             |                               | Năm 2024 |             |                  |
|----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------------------|----------|-------------|------------------|
|    |              |                                                                                                    | Số lượng | Số nhập học | Điểm trúng tuyển <sup>1</sup> | Số lượng | Số nhập học | Điểm trúng tuyển |
| 8  | 7310630      | Việt Nam học<br>( <i>Tổ hợp xét tuyển: C00, C03, C04, D01, D14, D15</i> )                          | 80       | 64          | 21.88                         | 70       | 82          | 23.75            |
| 9  | 7320104      | Truyền thông đa phương tiện<br>( <i>Tổ hợp xét tuyển: C00, C03, C04, D01, D14, D15</i> )           | 180      | 154         | 23.75                         | 180      | 178         | 26.52            |
| 10 | 7340101      | Quản trị kinh doanh<br>( <i>Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07, X01, X25</i> )                   | 200      | 196         | 20.20                         | 180      | 176         | 23.61            |
| 11 | 7340115      | Marketing<br>( <i>Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07, X01, X25</i> )                             | 160      | 165         | 22.20                         | 100      | 103         | 24.97            |
| 12 | 7340122      | Thương mại điện tử<br>( <i>Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07, X01, X25</i> )                    | 80       | 89          | 22.50                         | 70       | 68          | 25.00            |
| 13 | 7340201      | Tài chính - Ngân hàng<br>( <i>Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07, X01, X25</i> )                 | 160      | 193         | 19.50                         | 160      | 171         | 24.31            |
| 14 | 7340301      | Kế toán<br>( <i>Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07, X01, X25</i> )                               | 160      | 130         | 19.78                         | 140      | 141         | 23.86            |
| 15 | 7380107      | Luật kinh tế<br>( <i>Tổ hợp xét tuyển: C00, D01, X01, X70, X74, X78</i> )                          | 130      | 129         | 22.30                         | 120      | 119         | 25.80            |
| 16 | 7480101      | Khoa học máy tính<br>( <i>Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07, X06, X26</i> )                     | 70       | 64          | 16.00                         | 40       | 63          | 22.00            |
| 17 | 7480102      | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu<br>( <i>Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07, X06, X26</i> ) | 35       | 24          | 16.00                         | -        | -           | -                |

| TT | Mã xét tuyển | Tên ngành xét tuyển                                                                              | Năm 2025 |             |                               | Năm 2024 |             |                  |
|----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------------------|----------|-------------|------------------|
|    |              |                                                                                                  | Số lượng | Số nhập học | Điểm trúng tuyển <sup>1</sup> | Số lượng | Số nhập học | Điểm trúng tuyển |
| 18 | 7480104      | Hệ thống thông tin<br>( <i>Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07, X06, X26</i> )                  | 35       | 35          | 16.00                         | -        | -           | -                |
| 19 | 7480201      | Công nghệ thông tin<br>( <i>Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07, X06, X26</i> )                 | 210      | 214         | 17.00                         | 280      | 171         | 22.00            |
| 20 | 7480207      | Trí tuệ nhân tạo<br>( <i>Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07, X06, X26</i> )                    | 70       | 65          | 17.00                         | 60       | 39          | 22.00            |
| 21 | 7510605      | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng<br>( <i>Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07, X01, X25</i> ) | 150      | 149         | 21.40                         | 150      | 150         | 24.49            |
| 22 | 7720301      | Điều dưỡng<br>( <i>Tổ hợp xét tuyển: A00, B00, B03, B08, C02, D07</i> )                          | 160      | 126         | 19.55                         | 150      | 82          | 19.00            |
| 23 | 7810103      | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành<br>( <i>Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A07, D01, D09, D10</i> ) | 150      | 128         | 20.15                         | 150      | 150         | 23.33            |
| 24 | 7810201      | Quản trị khách sạn<br>( <i>Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A07, D01, D09, D10</i> )                  | 150      | 108         | 20.15                         | 150      | 152         | 22.85            |

**Cán bộ tuyển sinh**

Họ tên: Trần Lê Nhật Minh  
Số điện thoại: 024 9999 1988 (nhánh 2)  
Email: minhhtln@thanglong.edu.vn

**HIỆU TRƯỞNG**

**TS. Trương Nhật Hoa**